

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2025/DS- PT

Ngày 23-5-2025

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyện.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang, bà Nguyễn Thị Hằng

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền– Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/4/2025, ngày 24/4/2025, ngày 23/5/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2025/TLPT- DS ngày 10/02/2025 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2025/QĐ-PT ngày 06/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2025/QĐ-PT ngày 18/3/2025, các Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 50/2025/QĐ-PT ngày 09/4/2025, số 58/2025/QĐ-PT ngày 24/4/2025 giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1957 (có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1974 (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1960 (có mặt).

2. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1967 (vắng mặt).

3. Cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1946 (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1977 (có mặt).

5. Chị Trần Thị D1, sinh năm 1996 (vắng mặt).

6. Chị Trần Thị H, sinh năm 1998 (vắng mặt).

7. Anh Trần Văn C, sinh năm 2004 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị D1, chị Trần Thị H, anh Trần Văn C: Ông Trần Văn V, sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

8. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C1: Ông Trần Văn N, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

9. UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang,

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn Đ, Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (Quyết định ủy quyền số: 3658a/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 - vắng mặt).

10. UBND xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang,

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Giáp Thị Hồng N1, Công chức Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Môi trường (Quyết định ủy quyền số: 95/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 - vắng mặt).

**Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Trần Thị D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N, bà Trần Thị C1.*

**Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 11/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:

Bố mẹ đẻ bà là cụ Trần Văn C2, sinh năm 1930 và cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1933 có 06 người con gồm: Bà - Trần Thị D, sinh năm 1957; ông Trần Văn N, sinh năm 1960; ông Trần Văn S, sinh năm 1964 (đã chết năm 1969); ông Trần Văn Q, sinh năm 1967; ông Trần Văn V, sinh năm 1974; bà Trần Thị C1, sinh năm 1978. Năm 1985 cụ Nguyễn Thị B chết, khi chết cụ B không để lại di chúc. Năm 1989 cụ C2 kết hôn với cụ Nguyễn Thị M, cụ C2 và cụ M tiếp tục sinh sống trên thửa đất số 177. Cụ C2 và cụ M không có con chung, cụ M không có con riêng.

Trong thời kỳ hôn nhân, cụ C2 và cụ B có tài sản chung là diện tích 1.780m² đất và 01 nhà 5 gian thuộc thửa đất số 177, tờ bản đồ 12, địa chỉ thôn C (nay là thôn M), xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang và 02 thửa đất lâm nghiệp (đất rừng 02) -

Thửa 247⁶ tờ bản đồ 12 khu Đồi Sang diện tích 1.130m², thửa 241³ tờ bản đồ 12 khu Mương Núi diện tích 2.158m².

Nguồn gốc thửa đất số 177, tờ bản đồ 12 do cụ C2 và cụ B nhận chuyển nhượng từ ông H1 bà A vào khoảng năm 1969, trên đất cụ C2 và cụ B xây nhà 05 gian tường gạch vào khoảng năm 1970. Ngày 22/12/1998, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 757184 thửa đất số 177, tờ bản đồ 12, diện tích là 1.780m², trong đó có 300m² đất ở và 1.480m² đất vườn cho ông Trần Văn C2. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 22/12/1998) hộ gia đình cụ C2 có cụ Trần Văn C2, cụ Nguyễn Thị M, ông Trần Văn V, bà Trần Thị C1, bà Nguyễn Thị K (ông V) và các con ông V là Trần Thị D1, Trần Thị H.

Khoảng năm 1999 bà Trần Thị C1 làm 01 nhà ngang 3 gian và 01 bếp. Khoảng từ năm 1999 đến năm 2010 ông V làm 01 nhà cấp 4 giáp đường và công trình phụ. Hiện toàn bộ di sản của cụ C2 và cụ B và tài sản nêu trên do ông V và bà K quản lý.

Năm 2005 cụ C2 và cụ M tách diện tích 440m² (gồm 100m² đất ở và 340m² đất vườn) cho ông V. Ngày 19/8/2005, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 033115 thửa số 177^a tờ bản đồ 12 cho hộ ông Trần Văn V nhưng không có ý kiến và chữ ký của bà Trần Thị D, ông Trần Văn N, ông Trần Văn Q và bà Trần Thị C1. Diện tích đất còn lại 1.300m² theo trích lục đo đạc năm 2005 vẫn đứng tên cụ Trần Văn C2.

Diện tích thửa đất số 177, tờ bản đồ 12 đo đạc thực tế là 1.034,2m², trong đó phần đất ở đất vườn gia đình ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 425,4m², ông V làm nhà mái T là 288,5m², sân gạch và tường vánh lao vào năm 2023, phần đất còn lại có nhà và công trình xây dựng là 320,3m². Phía giáp đường liên xã vợ chồng ông V xây dựng 01 nhà cấp 4, công trình phụ không rõ năm xây dựng.

Đối với 02 thửa đất lâm nghiệp (đất rừng 02) là của cụ C2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp từ năm 1999 tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đã bị thất lạc không còn. Di sản đất lâm nghiệp của cụ C2 còn diện tích 780,3m² ở khu Đ (diện tích đo thực tế là 813,2m²) trên đất vợ chồng ông V đang trồng cây bạch đàn cao sản từ khoảng năm 2015.

Tháng 12/2014 cụ C2 chết, cụ C2 để lại di chúc cho ông V toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa đất 177 tờ bản đồ 12 tuy nhiên di chúc đã bị sửa chữa năm lập di chúc từ năm 2012 thành năm 2014. Chữ viết, chữ ký trong bản di chúc là cụ C2 viết và ký, cụ M cũng ký trong bản di chúc.

Bà D khởi kiện yêu cầu:

-Tuyên bố di chúc của cụ Trần Văn C2 lập ngày 18/4/2014 là vô hiệu. Đề nghị tuyên huỷ GCNQSDĐ số AD 033115 ngày 19/8/2005 thửa số 177^a tờ bản đồ 12 cho hộ ông Trần Văn V.

- Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B theo pháp luật gồm: đất ở, đất vườn diện tích 1.034,2m² thuộc thửa số 177 và 177a tờ bản đồ 12 và đất lâm nghiệp ở khu Đ diện tích 813,2m² thuộc thửa 2476 tờ bản đồ 12; địa chỉ: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Di sản trên được chia thừa kế cho: Ông Trần Văn N, bà Trần Thị D, ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị C3, ông Trần Văn Q từ chối nhận di sản thừa kế.

Bà D đề nghị di sản thừa kế của bà giao cho ông N quản lý sử dụng. Bà không yêu cầu chia di sản là đồ dùng sinh hoạt gồm tủ chè, giường, bàn tọa; không yêu cầu chia di sản là công trình xây dựng trên đất gồm: Nhà do ông C2 bà B làm, công trình phụ, nhà bếp nhà ngang, sân gạch, chuồng gà mà đề nghị ai được quản lý đất thì được sở hữu nhà và công trình.

Đối với diện tích đất ở, đất vườn, đất lâm nghiệp nằm ngoài diện tích đất Toà án thẩm định, định giá và đo đạc bà không yêu cầu giải quyết, nếu sau này các bên không thoả thuận được thì sẽ đề nghị giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Bị đơn ông Trần Văn V trình bày:

Bố mẹ đẻ ông là cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B có 06 người con như bà D trình bày. Năm 1985 cụ B chết không để lại di chúc. Tháng 12/2014 cụ C2 chết, khi chết cụ C2 chết có để lại di chúc do cụ C2 lập.

Năm 1989 cụ C2 kết hôn với cụ Nguyễn Thị M và chung sống trên thửa đất của cụ C2 và cụ B. Cụ C2 và cụ M không có con chung, cụ M không có con riêng.

Quá trình chung sống, cụ C2 và cụ B có nhà và sân gạch trên diện tích 1.780m² đất. Năm 1995 ông kết hôn với bà K và ở cùng cụ C2 cụ M. Năm 1997, cụ C2 cho vợ chồng ông ra ở riêng trên phần đất 1780m² (vị trí giáp đường liên xã Đ) vợ chồng ông đã làm nhà và công trình trên đất vào năm 1997. Ngày 22/12/1998 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ diện tích 1.780m², trong đó có 300m² đất ở và 1.480m² đất vườn thuộc thửa đất số 177, tờ bản đồ 12 thuộc thôn C (nay là thôn M), xã A, huyện T cho cụ Trần Văn C2. Năm 2005 cụ C2 và cụ M tách diện tích 440m² (trong đó có 100m² đất ở và 340m² đất vườn) cho vợ chồng ông – phần diện tích tách là phần đất vợ chồng ông đã quản lý và làm nhà công trình trên đất vào năm 1997; diện tích còn lại 1.340m² theo trích lục đo đạc năm 2005 vẫn đứng tên ông Trần Văn C2. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình cụ C2 có ông Trần Văn C2, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Văn V, bà Trần Thị C1, bà Nguyễn Thị K (vợ ông) và con gái ông là Trần Thị D1, Trần Thị H (khi đó bà Trần Thị D, ông Trần Văn N và ông Trần Văn Q đã ra ở riêng). Tài sản khác trên đất phía giáp đường liên xã năm 1997 vợ chồng ông xây dựng 01

nhà cấp 4 và công trình phụ. Năm 1999 ông cùng bố mẹ làm 01 nhà ngang 3 gian và 01 bếp. Năm 2023 vợ chồng ông xây dựng nhà mái thái, sân gạch và tường vánh lao. Hiện toàn bộ di sản của cụ C2 và tài sản nêu vợ chồng ông và cụ M quản lý.

Đất lâm nghiệp (đất rừng 02), có 02 thửa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp năm 1999 là thửa 247⁶ tờ bản đồ 12 khu Đồi Sang diện tích 1.130m², thửa 241³ tờ bản đồ 12 khu Mương Núi diện tích 2.158m². Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đã bị thất lạc, di sản đất lâm nghiệp của cụ C2 còn diện tích 780,3m² ở khu Đ, trên đất vợ chồng ông đang trồng cây bạch đàn cao sản từ khoảng năm 2015.

Đất ở đo đạc thực tế gia đình ông và cụ M đang quản lý, sử dụng tổng diện tích là 1.034,2m² trong đó phần đất ở đất vườn gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 425,4m², đất ông làm nhà mái T là 288,5m², phần đất còn lại có nhà và công trình là 320,3m². Đất lâm nghiệp ở khu Đ đo đạc thực tế được 813,2m².

Ông đồng ý một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định di sản thừa kế của ông C2 là diện tích 608,8m² đất ở, đất vườn trong tổng diện tích 1.034,2m² tại thửa số 177 tờ bản đồ 12 và diện tích 813,2 m² đất lâm nghiệp thửa 2476 tờ bản đồ 12 khu Đồi Sang; địa chỉ: Thôn M, xã A, huyện T.

Ông không nhất trí với yêu cầu của bà D đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B theo pháp luật, ông đề nghị chia di sản của cụ C2 theo di chúc lập ngày 18/4/2014. Đề nghị Toà án giải quyết đúng hiện trạng đo đạc là diện tích đất ở, đất vườn 1.034,2m², được trừ đi diện tích đất 440m² năm 2005 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đo đạc thực tế 425,4m²) diện tích còn lại là 608,8m², đất lâm nghiệp ở khu Đ diện tích 813,2m², không nhất trí với yêu cầu huỷ GCNQSDĐ thửa 177a, tờ bản đồ 12 thuộc thôn M, xã A, huyện T vì đây là tài sản của cụ C2 đã tặng cho.

Ông nhất trí yêu cầu của bà D không yêu cầu chia di sản là đồ dùng sinh hoạt là tủ chè, giường, bàn tọa; không yêu cầu chia di sản là công trình xây dựng trên đất gồm nhà do cụ C2 cụ B làm, nhà bếp nhà ngang, sân gạch, chuồng gà. Đối với diện tích đất ở, đất vườn; đất lâm nghiệp nằm ngoài diện tích Toà án thẩm định, định giá và đo đạc ông không yêu cầu giải quyết, nếu sau này các bên không thoả thuận được thì đề nghị giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N, bà Trần Thị Công trình B1:

Bố mẹ đẻ ông bà là cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B có 06 người con như bà D trình bày là đúng. Năm 1985 cụ B chết, không để lại di chúc. Cụ C2 và cụ B có nhà và sân gạch từ trước khi cụ B chết năm 1985. Năm 1989 cụ C2 kết hôn

với cụ Nguyễn Thị M và chung sống trên thửa đất của cụ C2 và cụ B. Quá trình chung sống cụ M không đóng góp vào khối tài sản chung, Cụ C2 và cụ M không có con chung, cụ M không có con riêng.

Ngày 22/12/1998 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 177, tờ bản đồ 12 diện tích là 1.780m², trong đó có 300m² đất ở và 1.480m² đất vườn cho ông Trần Văn C2. Năm 2005 cụ C2 và cụ M tách diện tích 440m² (trong đó có 100m² đất ở và 340m² đất vườn) cho ông Trần Văn V nhưng không có ý kiến và chữ ký của ông, bà Trần Thị D, ông Trần Văn Q và bà Trần Thị C1. Năm 2023 khi xảy ra tranh chấp thì ông mới biết việc tách thửa đất cho ông V. Diện tích còn lại 1.340m² theo trích lục đo đạc năm 2005 vẫn đứng tên ông Trần Văn C2.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận cho ông Trần Văn C2 thì ông, bà Trần Thị D và ông Trần Văn Q đã ra ở riêng, hộ gia đình cụ C2 có cụ Trần Văn C2, cụ Nguyễn Thị M, ông Trần Văn V, bà Trần Thị C1, bà Nguyễn Thị K (vợ ông V) và con ông V là Trần Thị D1, Trần Thị H.

Tài sản khác trên đất phía giáp đường ông V bà K xây dựng 01 nhà cấp 4 và công trình phụ không rõ năm xây dựng. Năm 2023 ông V bà K xây dựng một nhà mái thái, sân gạch và tường vành lao. Khoảng năm 1999 bà Trần Thị C1 làm 01 nhà ngang 3 gian và 01 bếp, hiện toàn bộ di sản của cụ C2, cụ B và tài sản nêu trên đều do ông V bà K và bà M quản lý.

Đất lâm nghiệp (đất rừng 02) có 02 thửa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp năm 1999 cho ông Trần Văn C2 gồm: Thửa 247⁶ tờ bản đồ 12 khu Đồi Sang diện tích 1.130m² và thửa 241³ tờ bản đồ 12 khu Mương Núi diện tích 2.158m². Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đã bị thất lạc, di sản đất lâm nghiệp của ông C2 còn diện tích 780,3m² ở khu Đ, trên đất vợ chồng ông V đang trồng cây bạch đàn cao sản từ khoảng năm 2015. Đất ở, đất vườn đo đạc thực tế diện tích là 1.034,2m² trong đó phần đất ở đất vườn gia đình ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 425,4m². Ông V bà K làm nhà mái T là 288,5m², phần đất còn lại có nhà và công trình khác là 320,3m². Đất lâm nghiệp ở khu Đ đo đạc thực tế được 813,2m².

Ông bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D, đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B theo quy định pháp luật. Phần di sản được hưởng, ông bà đề nghị giao cho ông N quản lý.

Đối với di chúc của cụ Trần Văn C2 viết ngày 18/4/2012 đã bị sửa thành ngày 18/4/2014 thì chữ viết, chữ ký trong bản di chúc đúng là cụ C2 viết và ký, cụ M ký trong bản di chúc. Ông đề nghị Toà án xem xét tính hợp pháp của di chúc và đề nghị tuyên vô hiệu.

Ông bà nhất trí với ý kiến của bà D không chia di sản là đồ dùng sinh hoạt gồm tủ chè, giường, bàn tọa, không chia di sản là công trình xây dựng trên đất gồm nhà do cụ C2 cụ B làm, công trình phụ, nhà bếp nhà ngang, sân gạch, chuồng gà. Ông đề nghị chia di sản đúng hiện trạng đã đo đạc là diện tích đất ở, đất vườn cả phần gia đình ông V đang quản lý là 1.034,2m², đất lâm nghiệp ở khu Đ là 813,2m². Đối với diện tích đất ở, đất vườn; đất lâm nghiệp nằm ngoài diện tích đất Toà án thẩm định, định giá và đo đạc ông không yêu cầu giải quyết, nếu sau này các bên không thoả thuận được thì sẽ đề nghị giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q trình bày:

Ông Q có lời khai trình bày như ông N, ông V, bà D về di sản thừa kế của cụ C2, về diện tích đất cụ C2 đã tách cho ông V. Ông Q xác định di sản thừa kế của cụ C2 như bà D và ông V xác định là đúng, tuy nhiên ông không có yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ. Ông xác định nếu được hưởng di sản thừa kế thì ông không nhận mà phần của ông được hưởng đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị M trình bày:

Cụ và cụ Trần Văn C2 kết hôn năm 1989 có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, nhưng hiện nay đăng ký kết hôn không còn lưu giữ nên không thể cung cấp giấy chứng nhận kết hôn cho Toà án được. Cụ M và cụ C2 không có con chung.

Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N757184 cho cụ Trần Văn C2 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998, trong đó có 300m² đất thổ cư và 1.480m² đất vườn và đất nông nghiệp. Thời điểm năm 1998 hộ gia đình gồm có cụ C2, cụ (M), ông Trần Văn V, bà Trần Thị C1 (đều là con ông C2 và bà B), bà Nguyễn Thị K (vợ ông V) và các con ông V là Trần Thị D1 và Trần Thị H.

Cụ xác định năm 2005 cụ và cụ C2 tặng cho vợ chồng ông V diện tích đất 440m² phần giáp đường liên xã, có 100m² đất ở và 340m² đất vườn, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V. Phần phía sau là nhà công trình trên đất là của cụ và cụ C2. Năm 2014 cụ C2 chết, cụ là người quản lý di sản. Trên đất ở, đất vườn có 01 nhà cấp 4 có 5 gian xây cay lợp ngói mũi và sân gạch do cụ C2 và cụ B làm. Nhà ngang 3 gian xây cay lợp ngói proximang; 03 gian công trình phụ, vợ chồng ông V làm 01 bếp và chuồng gà. Việc vợ chồng cụ chuyển nhượng cho ông V bà K đất ở và đất vườn thì các con của cụ C2 đều biết và không có ý kiến gì vì bà D, ông N và ông Q đều được vợ chồng cụ cho đất để ở và làm nhà. Đất lâm nghiệp khu Mương Núi cụ Cung cho vợ chồng ông Trần Văn Q toàn bộ diện tích đất 2.158m². Đất lâm nghiệp khu Đ diện tích

1.130m² cụ C2 và cụ sử dụng thực tế còn lại là 780,3m² có ranh giới đất lâm nghiệp không tranh chấp với ai.

Ngày 18/4/2014 cụ Trần Văn C2 viết di chúc để lại cho vợ chồng ông V bà K 01 nhà cấp 4 có 5 gian xây cay lợp ngói mũi; 01 nhà ngang 3 gian xây cay lợp ngói proximang; 03 gian công trình phụ, 01 bếp và chuồng gà và diện tích đất ở và đất vườn là 672,5m², đất lâm nghiệp diện tích là 02 sào 10 thước (960m²) được cấp CNQSDĐ đứng tên Trần Văn C2. Tài sản là đồ dùng sinh hoạt theo di chúc gồm: 01 tủ chè, 01 bàn toạ (phản), 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ tạp, 01 xe rùa, Xoong to, nhỏ 06 cái, thau to nhỏ 3 cái, mâm 2 cái, 01 hòm tôn đựng thóc và 01 ao gần đường nhựa. Đất nông nghiệp xứ Đồng Hóp 01 thửa 2 sào và 01 thửa 1 sào 5 thước; xứ đồng ngòi 2 sào. Di chúc trên do ông Trần Văn C2 trực tiếp viết vào năm 2014 và ký, bà Giáp Thị Đ1 trưởng thôn thời điểm đó ký xác nhận. Cụ xác định di chúc cụ C2 tự viết với nội dung cho ông V và bà K cùng các cháu toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn 672,5m² là cho 200m² đất ở, phần còn lại là đất vườn, đất có ranh giới đúng như hiện trạng bà D đang yêu cầu chia thừa kế, di chúc thể hiện đúng hiện trạng thực tế cụ và cụ C2 đang quản lý. Cụ xác định di chúc thời điểm cụ Trần Văn C2 lập ngày 18/4/2014 lúc đó minh mẫn, cụ có tên và ký bản di chúc với tư cách là vợ cụ C2. Nay cụ C2 chết thì di chúc đã có hiệu lực pháp luật đối với cụ C2.

Cụ M xác định di sản thừa kế của cụ C2 và công sức đóng góp của cụ trong thời gian sống chung với cụ C2, cụ không yêu cầu Toà án xem xét, nếu có công sức đóng góp trong khối tài sản trên cụ đề nghị tặng cho vợ chồng ông V bà K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà kết hôn ông Trần Văn V năm 1995 ở với bố mẹ chồng là cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị M, bà và ông V có 03 người con gồm: Trần Thị D1, sinh năm 1996, Trần Thị H, sinh năm 1998 và Trần Văn C, sinh năm 2004. Năm 1997 vợ chồng bà ăn riêng, ở riêng nhưng chưa tách hộ, vợ chồng bà được cụ C2 cho làm nhà và công trình vị trí giáp đường liên xã Đ. Cụ C2 và cụ B có được 06 người con như các ông bà vừa trình bày là đúng. Năm 1998 cụ Trần Văn C2 kê khai được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Thời điểm đó gia đình cụ C2 có cụ Trần Văn C2, cụ Nguyễn Thị M, ông Trần Văn V, bà là Nguyễn Thị K và các con là Trần Thị D1 và Trần Thị H.

Năm 2005, cụ C2 và cụ M tách cho vợ chồng bà diện tích đất như ông V trình bày. Ngày 19/8/2005 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 03311 thửa số 177^a tờ bản đồ 12 cho hộ ông Trần Văn V. Thời điểm vợ chồng bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các anh chị em ông V là bà D, bà C1, ông N và ông Q đều biết vì thời điểm đó giữa ông V và bà C1 đã xảy ra xô sát rất căng thẳng về việc cụ C2 và cụ M tách đất.

Ngày 18/4/2014, cụ Trần Văn C2 viết di chúc để lại phần di sản của cụ C2, cụ M cho vợ chồng bà. Di chúc cụ C2 trực tiếp viết và ký, cụ M ký di chúc, có chữ ký xác nhận của bà Giáp Thị Đ1 trưởng thôn C4, xã A, huyện T. Nội dung di chúc cụ C2 và cụ M di chúc toàn diện tích đất 672,5m² trên đất có 01 căn nhà 05 gian cấp 4, 01 sân gạch, 01 bếp, 01 công trình phụ 3 gian, 01 gian chuồng gà, đất lâm nghiệp 02 sào 10 thước (khoảng 960m²), đất nông nghiệp và đồ dùng sinh hoạt. Tháng 12/2014, cụ C2 chết, tháng 06/2023 vợ chồng bà xây 01 nhà mái thái trên đất vì ngôi nhà cũ 5 gian cụ M ở đã bị hư hỏng nặng thì xảy ra tranh chấp. Diện tích đất đất ở, đất vườn theo đo đạc hiện trạng gia đình bà đang quản lý là 1.034,2m²; đất lâm nghiệp ở khu Đ là 813,2m².

Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà D vì toàn bộ di sản của cụ C2 đã có di chúc.

Đối với ý kiến của bà D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị không chia di sản thừa kế là nhà ở, công trình xây dựng trên đất và đồ dùng sinh hoạt, mà xác định ai được giao quản lý đất thì người đó được sở hữu công trình xây dựng trên đất và tài sản là đồ dùng sinh hoạt bà đồng ý. Đối với yêu cầu của bà D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Toà án xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2005 thì bà không nhất trí. Bà đề nghị Toà án chia di sản của cụ Trần Văn C2 theo đúng di chúc cụ C2 và cụ M đã ký ngày 18/4/2014. Đối với cây bạch đàn cao sản vợ chồng bà trồng trên đất lâm nghiệp đề nghị giữ nguyên vì đây là tài sản của vợ chồng bà.

Tại bản khai những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị D1, chị Trần Thị H, anh Trần Văn C trình bày:

Các anh chị là con của ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị K, đối với thửa đất 177a tờ bản đồ 12 diện tích 440m², trong đó có 100m² đất ở và 340m² đất vườn, ông V bà K đã được ông nội là Trần Văn C2 thực hiện cho ngày 19/08/2005 thì các anh chị đều có tên trong hộ khẩu gia đình ông V. Đối với tài sản trên đất trước năm 2022 các anh chị đều xác định còn bé nên không có công sức đóng góp, đối với tài sản gia đình phát sinh từ năm 2023 trở lại thì các anh chị đều đi làm và học tập xa nên đều không xác định có công sức đóng góp, xác định toàn bộ tài sản là của bố mẹ. Tất cả các quyền lợi nghĩa vụ của các anh chị liên quan đến vụ án các anh chị đều uỷ quyền cho ông V quyết định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã A trình bày:

Về nguồn gốc đất cụ Trần Văn C2 được UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998 sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đ00523/ QSDĐ/513-QĐ diện tích sử dụng 6.652m² bao gồm đất ở, đất vườn và đất canh tác thì thửa đất số 177, tờ bản đồ 12 có diện tích 300m² đất thổ cư và 1.480m² đất vườn, hiện UBND xã không còn lưu trữ sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có thông tin trong Sổ địa chính trang số 2 có ghi Trần Văn C2, không rõ cấp cho cá nhân hay hộ gia đình.

Về thửa đất ở, đất vườn số 177^a, tờ bản đồ số 12 được UBND huyện T cấp ngày 19/8/2005 cho hộ ông Trần Văn V diện tích 440m², đất ở 100m² đất vườn 340m² hiện UBND xã không còn lưu giữ Sổ mục kê, sổ địa chính, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về thửa đất lâm nghiệp số 247⁶, số 241³ tờ bản đồ số 12 theo Sổ địa chính trang số 73, tên chủ sử dụng Trần Văn C2 có thông tin thửa 247⁶ tờ bản đồ 12 khu Đồi Sang diện tích 1.130m², thửa 241³ tờ bản đồ 12 khu Mương Núi diện tích 2.158m², mục đích sử dụng RTS (rừng tái sinh), thời hạn sử dụng năm 2045. Hiện UBND xã không còn lưu giữ Sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có hồ sơ theo dõi biến động đất đai của thửa đất nêu trên.

Về hồ sơ đăng ký kết hôn: Hiện UBND xã A còn lưu trữ Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn từ năm 1992 đến nay. Đối với trường hợp cụ Trần Văn C2 cụ Nguyễn Thị M không có tên trong Sổ đăng ký kết của xã.

Về quản lý nhân khẩu: Theo thông tin sổ tàng thư lưu trú NK3, tờ số 11 thôn C (nay là thôn M), xã A, Công an xã chỉ lưu trữ sổ tàng thư từ tháng 11/2002 đến nay. Công an xã không xác định được khoảng thời gian năm 1998 hộ Trần Văn C2 gồm có những ai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện T trình bày:

Qua xác minh và kiểm tra các tài liệu có liên quan, đất ở và đất vườn thửa số 177, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.780m² đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Văn C2 ngày 22/12/1998, sổ vào sổ cấp GCN: 00523, trong đó đất ở 300m², đất vườn 1480m², địa chỉ đất thôn C, xã A, huyện T. Đất ở, đất vườn và đất lâm nghiệp được cấp cho ông Trần Văn C2 không phải cấp cho hộ gia đình ông Trần Văn C2.

Qua xác minh, hộ ông Trần Văn V, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất ngày 19/8/2005, sổ vào sổ cấp GCN: 02510, tại thửa 177a, tờ bản đồ 12, diện tích 440m², trong đó đất ở 100m², đất vườn 340m², địa chỉ đất thôn C, xã A, huyện T. Nguồn gốc đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất là nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2005.

Đối với diện tích đất lâm nghiệp: Theo danh sách người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại xã A của Quyết định số 246 ngày 02/11/1999 thì trong danh sách cấp có tên Trần Văn C2, đất lâm nghiệp được cấp thửa đất số đất 247⁶, tờ bản đồ số 12 khu Đ, thôn C (nay là thôn M), xã A diện tích 1.130m². Hiện tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T không

còn lưu giữ hồ sơ cấp đất lâm nghiệp cho ông Trần Văn C2. UBND huyện không còn tài liệu nào lưu giữ trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp thửa đất số 247⁶ tờ bản đồ số 12 tên ông Trần Văn C2.

Theo kết quả xác minh với UBND xã A thì theo hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND xã A: Sổ cấp GCN có thể hiện ông Trần Văn C2 có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 3.288m², tại 02 thửa (thửa 247²; thửa 241³), tờ bản đồ số 12, tại số thứ tự vào sổ cấp GCN: 2053. Theo sổ địa chính xã A có thể hiện thửa đất 247⁶, tờ bản đồ số 12 (theo bản đồ năm 2012 là thửa 46 tờ bản đồ 81) diện tích 1.130m², loại đất RTS, thời hạn sử dụng 2045, địa danh thửa đất: Đồi Sang, tên chủ sử dụng Trần Văn C2. Thửa đất số 241³, tờ bản đồ số 12, có diện tích 2.158m², loại đất RTS, thời hạn sử dụng 2045, địa danh thửa đất: Mương Núi, chủ sử dụng Trần Văn C2.

Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 177a, tờ bản đồ 12 diện tích 440m² trong đó đất ở 100m² đất vườn 340m² cấp cho hộ ông Trần Văn V ngày 19/08/2005 địa chỉ thôn M, xã A, huyện T được cấp theo đúng trình tự của Luật đất đai, việc tách thửa từ ông Trần Văn C2 sang ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị K được thực hiện đúng theo quy định pháp luật về đất đai. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất vườn thửa số 177 tờ bản đồ 12 ngày 22/12/1998 không còn lưu giữ.

Trước năm 2012 việc cấp đất ở, đất vườn và đất lâm nghiệp căn cứ vào bản đồ giải thửa năm 1987. Năm 2012 đã được đo đạc địa chính lại nên số thửa, số tờ bản đồ bị thay đổi so với bản đồ giải thửa năm 1987 tuy nhiên vị trí đất không thay đổi.

Đối với kết quả đo đạc hiện trạng đất ở, đất vườn và đất lâm nghiệp không đủ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhưng phù hợp với bản đồ đo đạc địa chính năm 2012. Quan điểm của UBND huyện xác định về hiện trạng đo đạc ít hơn là một phần các đương sự trong quá trình sử dụng đất đã sử dụng phần đất không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, một phần do trao đổi và một phần các đương sự không kê khai đề nghị đo đạc. Nay Tòa án giải quyết giao cho người được hưởng di sản đúng phần diện tích thực tế đã đo đạc sẽ không ảnh hưởng đến việc quản lý đất đai của UBND huyện. Việc người được hưởng di sản thực hiện quyền sử dụng đất đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND huyện căn cứ vào quyết định của bản án và căn cứ quy định của Luật đất đai hiện hành.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Trần Thị D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N, bà Trần Thị Công trình B1: Đề nghị tuyên bố di chúc lập ngày 18/4/2012 được sửa thành ngày 18/4/2014 là vô hiệu; Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B theo kết

quả đo đạc và hiện trạng thực tế gia đình ông Trần Văn V bà Nguyễn Thị K đang quản lý là đất ở, đất vườn diện tích 1.034,2m², đất lâm nghiệp ở khu Đ là 813,2m². Đề nghị chia thừa kế tài sản trên theo pháp luật và đề nghị chia di sản bằng quyền sử dụng đất, đối với di sản bà D và bà C1 được hưởng đề nghị giao cho ông N được quản lý. Không đề nghị chia di sản là công trình xây dựng trên đất và đồ dùng sinh hoạt. Đề nghị xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn V,

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 26/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Khoản 4 Điều 4 nghị quyết số: 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Điều 631, Điều 634, Điều 642; Điều 645, Điều 646; Điều 648; khoản 1 Điều 650, Điều 652; Điều 653, Điều 655, Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D về việc:xác định di chúc lập ngày 18/4/2012 (đã được sửa thành ngày 18/4/2014) là không hợp pháp; chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B theo pháp luật gồm: 1.034,2m² đất tại thửa đất 177 tờ bản đồ 12 và thửa 177a tờ bản đồ 12 và 813,2m² đất lâm nghiệp tại thửa số 2476 tờ bản đồ 12 khu Đ, địa chỉ đất tại: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

2. Xác nhận di chúc lập ngày định 18/4/2014 của cụ Trần Văn C2 có hiệu lực pháp luật; ông Trần Văn V được hưởng toàn bộ di sản của cụ Trần Văn C2 để lại theo di chúc, bao gồm:

Diện tích 608,8m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 408,8m² đất vườn) tại thửa số 177, tờ bản đồ 12 (theo bản đồ địa chính năm 2012 là thửa số 63, tờ bản đồ 81) có các điểm lần lượt là 4,6,22,23,24,25,26,27,9,10,11,12,13,14,5; địa chỉ thửa đất tại: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Diện tích 813,2m² đất lâm nghiệp tại thửa đất số 2476, tờ bản đồ 12 khu Đồi Sang (theo bản đồ địa chính năm 2012 là thửa 46 tờ bản đồ 81) có các điểm lần lượt là 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11; địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ, thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Có sơ đồ đo vẽ kèm theo.

3. Về chi phí định giá và xem xét thẩm định tài sản tại chỗ: Buộc bà Trần Thị D phải chịu chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc là

11.400.000 đồng, xác nhận bà D đã nộp đủ số tiền trên.

4. Về án phí: Bà Trần Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị K phải chịu 33.539.600 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 27/11/2024 và ngày 29/11/2024 nguyên đơn bà Trần Thị D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N, bà Trần Thị C1 nộp đơn kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

-Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 11/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng và việc giải quyết vụ án chưa đảm bảo quyền lợi cho đương sự. Cụ thể:

+ Bị đơn ông V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà K đã trình bày ý kiến, yêu cầu của mình là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D và đề nghị chia di sản của cụ C2 theo di chúc lập ngày 18/4/2014. Đây phải xác định là yêu cầu phản tố của ông V, yêu cầu độc lập của bà K. Nhưng Tòa án không thực hiện các thủ tục thông báo yêu cầu ông V, bà K nộp tạm ứng án phí, không thông báo thụ lý yêu cầu phản tố của ông V, yêu cầu độc lập của bà K nhưng sau đó Tòa án giải quyết xác nhận di chúc lập ngày 8/4/2014 của cụ C2 có hiệu lực pháp luật và giải quyết cho ông V được hưởng toàn bộ di sản của cụ C2 để lại theo di chúc, là giải quyết không đúng trình tự thủ tục, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 146, Điều 200, Điều 01, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+Tòa án chỉ nhận định, trong di chúc cụ C2 thể hiện đất ở, đất vườn cụ C2 tặng cho ông V, bà K diện tích là 672,5m², các tài sản công trình xây dựng trên đất và xác định di chúc của cụ C2 là hợp pháp; cụ C2 không còn di sản chia thừa kế. Nên yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C2 theo pháp luật của bà D, ông N, bà C1 không được chấp nhận, cần bác yêu cầu chia di sản của bà D. Tuy nhiên, Tòa án không xem xét, đánh giá, nhận định gì đối với yêu cầu của ông V, bà K đề nghị chia di sản của cụ C2 theo di chúc lập ngày 3/4/2014; không nhận định phân chia cho những ai được hưởng di sản theo di chúc của cụ C2. Nhưng tại phần quyết định của bản án, Tòa án lại giải quyết là ông V được hưởng toàn bộ di sản của cụ C2 để lại theo di chúc, là không đúng quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+Ông V, bà K được hưởng di sản từ cụ C2 tổng cộng là 738.491.600đồng.Do vậy ông V, bà K phải chịu tiền án phí là 33.539.600đồng. Nhưng phần quyết định của bản án, Tòa án chỉ quyết định là ông V được hưởng

toàn bộ di sản của cụ C2 để lại theo di chúc, không quyết định bà K được hưởng di sản cùng với ông V. Sau đó, Tòa án lại buộc bà K phải chịu án phí cùng với ông V số tiền 33.539.600 đồng là mâu thuẫn giữa nhận định và quyết định của Tòa án, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho bà K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà D trình bày:

- Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Lý do bà đề nghị tuyên Di chúc vô hiệu vì di chúc đã bị sửa chữa từ 2012 thành 2014, bà Đ2 ký xác nhận không phải vào thời điểm lập di chúc năm 2014 mà ký xác nhận vào năm 2023, di chúc có viết tắt 2s10t, di chúc không có chữ ký của cụ C2 vào từng trang của di chúc; di sản thừa kế là của cụ B, cụ C2 nhưng một mình cụ C2 định đoạt cho ông V là không đúng. Di chúc do cụ C2 viết, ký, cụ M có ký vào Di chúc.

- Năm 1989 cụ C2 lấy cụ M nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1995 ông V lấy bà K. Năm 1996 cụ C2 cho vợ chồng ông V ra riêng trên thửa đất 177. Năm 1997 vợ chồng ông V làm nhà 03 gian trên một phần đất của thửa 177 là phần đất giáp đường đi C, L. Đến năm 2005 cụ C2 cụ M tách cho vợ chồng ông Võ P đất ông V đã làm nhà 03 gian nêu trên và ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích còn lại theo giấy tờ vẫn đứng tên cụ C2 là 1.340m², đo đạc thực tế theo hiện trạng là 608,8m². Nguồn gốc thửa đất 177 do cụ C2 cụ B mua của ông H1 bà A vào khoảng năm 1969.

- Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C2 năm 1999 thì thửa 177 có diện tích là 1780m², diện tích đất tách cho ông V là 440m², diện tích đất còn lại là 1.340m². Theo kết quả xem xét thẩm định do Tòa án nhân dân huyện Tân Yên tiến hành thì diện tích đất thực tế của thửa 177 là 1034,2m², phần diện tích tách cho ông V là 425,4m², phần diện tích còn lại là 608,8m², nguyên nhân diện tích đất giảm bà D không biết.

- Tài sản, công trình trên phần diện tích còn lại 1.340m² (đo thực tế là 608,8m²): có nhà 05 gian + sân gạch là của cụ C2 cụ B làm năm 1978; nhà ngang do bà C1 làm năm 1999 (nhưng không có giấy tờ gì chứng minh bà C1 làm), trái bếp do bà C1 làm nhưng không nhớ làm năm nào; nhà mái thái (diện tích 288,5m²) + sân gạch + sân xi măng + công trình phụ do vợ chồng ông V làm năm 2023.

- Về đất lâm nghiệp nguồn gốc là của cụ C2 cụ B được giao nhưng không nhớ năm nào, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã thất lạc, ông V quản lý phần đất này từ năm 2104 khi cụ C2 chết, trên phần đất này ông Võ T1 bạch đàn. Diện tích đất lâm nghiệp cụ C2 được giao là 1.130m², diện tích ranh giới theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là 780,3m²; diện tích

đất theo hiện trạng là 813,2m² nguyên nhân diện tích đất giảm bà không biết. Ngoài diện tích đất ở, đất vườn và đất lâm nghiệp nêu trên cụ C2 không có diện tích đất nào khác. Diện tích đất ở, đất vườn, đất lâm nghiệp nêu trong di chúc là diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế.

- Cụ M có được chia đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 do cụ C2 đứng tên gồm định xuất ruộng của cụ C2, cụ M, ông V, bà C1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N nhất trí với ý kiến trình bày của bà D và bổ sung:

- Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C2 năm 1999 thì thửa 177 có diện tích là 1780m², diện tích đất tách cho ông V là 440m², diện tích đất còn lại là 1.340m². Theo kết quả xem xét thẩm định đo đạc bằng máy do Tòa án nhân dân huyện Tân Yên tiến hành thì diện tích đất thực tế của thửa 177 là 1.034,2m², phần diện tích tách cho ông V là 425,4m², phần diện tích còn lại là 608,8m², nguyên nhân diện tích đất giảm do gia đình tự hiến đất mở rộng đường.

-Diện tích đất lâm nghiệp ở Đồi S cụ C2 được giao là 1.130m², diện tích ranh giới theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là 780,3m²; diện tích đất theo hiện trạng là 813,2m² nguyên nhân do ông mua của cụ C2 hơn 400m² (không có giấy tờ gì về việc mua đất), sau khi mua ông đã đổi cho ông Nguyễn Văn H2 vợ là Nguyễn Thị L, phần diện tích đất này hiện gia đình ông H2 đang sử dụng, khi đổi không có giấy tờ gì.

- Cụ M có được chia đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 do cụ C2 đứng tên gồm định xuất ruộng của cụ C2, cụ M, ông V, bà C1.

Ông V, bà K trình bày:

-Di chúc do cụ C2 viết, ký; cụ M có ký vào Di chúc; Di chúc thể hiện đúng ý nguyện của cụ C2. Đề nghị công nhận Di chúc cụ C2 hợp pháp, có hiệu lực, chia toàn bộ chi sản của cụ C2 theo Di chúc cho vợ chồng ông. Nguồn gốc thửa đất 177 ông không biết, thửa đất được cấp cho cá nhân cụ C2, không cấp cho hộ gia đình. Phần diện tích đất năm 1995 cụ C2 cho ra ở riêng và vợ chồng ông làm nhà 03 gian vào năm 1997 là vị trí đất giáp đường liên xã L, diện tích theo giấy tờ là 440m², đo đạc thực tế là 425,4m². 03 gian nhà ngang do ông và cụ C2 làm năm 1999 không phải bà C1 làm. Phần diện tích đất rừng hiện nay vợ chồng ông trồng cây bạch đàn từ năm 2015, số lượng khoảng 600 cây, theo định giá là 40.000đồng/cây. Trường hợp di chúc không có hiệu lực đề nghị phải trả tiền cây, tính công quản lý, trông coi di sản.

-Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C2 năm 1999 thì thửa 177 có diện tích là 1780m², diện tích đất tách cho ông là 440m², diện tích đất còn lại là 1.340m². Theo kết quả xem xét thẩm định đo đạc bằng máy do Tòa án nhân dân huyện Tân Yên tiến hành đo ngày 28/3/2024 mà gia đình ông biết được căn cứ vào Thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung người tham gia tố tụng ngày 08/7/2024 thì diện tích thực tế thửa đất 177 tờ bản đồ số 12 là 1.587,2m², không phải 608m². Phần diện tích 1034,2m² là đo theo chỉ dẫn của ông N nên còn thiếu khoảng hơn 500m² đang nằm trong đất nhà ông N do gia đình ông N sử dụng, phần diện tích thiếu còn lại do gia đình hiến đất để mở rộng đường liên xã Đ.

- Diện tích đất lâm nghiệp ở Đồi S cụ C2 được giao là 1.130m², diện tích ranh giới theo bản bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là 780,3m²; diện tích đất theo hiện trạng là 813,2m² nguyên nhân diện tích đất giảm do ông N tự lấy đất để làm chuồng gà. Diện tích 672m² đất cụ C2 di chúc để lại cho ông là phần đất còn lại của thửa 177 do cụ C2 dựa trên bản đồ quy hoạch năm 2012. Cụ M có được chia đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 do cụ C2 đứng tên gồm định xuất ruộng của cụ C2, cụ M, ông V, bà C1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q trình bày:

Diện tích thửa 177 giảm do khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đo đạc bằng tay, do các hộ liền kề khi sử dụng chưa có ranh giới, khi xác lập bản đồ địa chính đo đạc lại ranh giới thay đổi, do gia đình ông Võ H3 đất mở đường. Diện tích đất lâm nghiệp ở đồi Sang giảm do ông N sử dụng một phần đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị D, ông Trần Văn N, bà Trần Thị C1; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 26/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

+Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị D, ông Trần Văn N, bà Trần Thị C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đảm bảo theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị D, ông Trần Văn N, bà Trần Thị C1, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, Hội đồng xét xử thấy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm có các vi phạm như sau:

[2] Thu thập chứng cứ chưa đầy đủ làm căn cứ đánh giá Di chúc hợp pháp hay không hợp pháp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, vi phạm quy định tại Điều 96, Điều 97, khoản 1 Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự:

Bà D khởi kiện yêu cầu tuyên Di chúc ngày 18/4/2014 của cụ C2 vô hiệu; chia di sản thừa kế của cụ B và cụ C2 gồm: thửa đất số 177 diện tích đo đạc theo hiện trạng là 1.034m²; thửa đất số 247⁶ tờ bản đồ số 12 diện tích đo đạc theo hiện trạng là 813,2m². Bị đơn ông Trần Văn V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K đề nghị công nhận di chúc hợp pháp, chia di sản thừa kế theo di chúc cho ông V, bà K được hưởng toàn bộ tài sản theo Di chúc ngày 18/4/2014 của cụ C2.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C2 năm 1999 thì thửa 177 có diện tích là 1780m² (theo bản đồ địa chính năm 2012 thửa đất cấp cho cụ C2 được chia làm 02 thửa là thửa 62 tờ bản đồ 81 diện tích 438,3m² cấp cho hộ ông Trần Văn V và thửa số 63 tờ bản đồ 81 diện tích 672,5m² vẫn đứng tên hộ ông Trần Văn C2- bl 65). Diện tích đất lâm nghiệp ở Đồi S cụ C2 được giao là 1.130m². Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đo đạc bằng máy thì hiện trạng thửa đất 177 có diện tích 1.034m² (giảm 746m²) gồm phần diện tích tách cho ông V là 425,4m², phần diện tích còn lại là 608,8m²; hiện trạng thửa đất lâm nghiệp 247⁶ đo đạc thực tế hiện nay còn 813,2m² (giảm 316,8m²).

Căn cứ theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, báo cáo kết quả đo của Công ty Đ3, đối chiếu hình thể thửa đất 177 theo trích đo thửa đất ngày 22/7/2005 (bl 243) có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn V do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp với trích lục bản đồ địa chính năm 2012 (bl 254), kết quả đo đạc theo hiện trạng và kết quả chồng áp hiện trạng với trích đo thửa đất ngày 22 tháng 5 năm 2005 thì thửa đất 177 có sự thay đổi về hình dáng kích thước và diện tích - diện tích

đất giảm giảm 746m² trong đó có phần diện tích 586,9m² tại vị trí B,C,D,E,V,IV,III- đo đạc hiện trạng thửa đất số 62,số 63 tờ bản đồ 81- BL 99) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C2 theo ranh giới dựng lại chiều dài cạnh thửa theo các điểm I,II,III,IV,V,VI,VII,VIII dựa trên bản trích đo thửa đất ngày 22/5/2002, hiện trạng 586,9m² do gia đình ông N đang sử dụng, diện tích đất còn lại bị giảm do gia đình hiến đất để mở rộng đường đi L. Đối với thửa đất lâm nghiệp 247⁶ diện tích đất bị giảm theo ông N trình bày mua của cụ C2 khoảng hơn 400m²- phần diện tích đất này ông N đã đổi cho ông Nguyễn Văn H2, thửa đất 247⁶ đang do gia đình ông V sử dụng, trong 813,2m² đất lâm nghiệp đo đạc theo thực tế các đương sự yêu cầu chia có phần diện tích 46,6m² sử dụng nằm ngoài diện tích được cấp.

Mặc dù các đương sự trong vụ án đều đề nghị chia di sản thừa kế là diện tích đất theo thực tế, nhưng để đánh giá tính hợp pháp Di chúc của cụ C2 cần xác định được di sản thừa kế của cụ B, cụ C2 gồm những tài sản nào, diện tích là bao nhiêu. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm cần phải thu thập tài liệu, xác minh làm rõ diện tích đất của thửa 177 và thửa 247⁶ bị giảm do nguyên nhân nào (do ông N lấn chiếm sử dụng, do hiến đất làm đường?...). Diện tích đất giảm hiện ai đang quản lý, sử dụng? Cần phải xác minh, thu thập tài liệu làm rõ nguồn gốc, quá trình gia đình ông N sử dụng diện tích 586,9m² đất (tại vị trí B,C,D,E,V,IV,III- đo đạc hiện trạng thửa đất số 62,số 63 tờ bản đồ 81- BL 99); diện tích 586,9m² đất có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình ông N không để từ đó xem xét đánh giá tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C2, ông N? Ngoài ra, cần tiến hành xem xét thẩm định trên diện tích 586,9m² đất có công trình, tài sản gì không? Đối với thửa đất 247⁶ cần xác minh,thu thập tài liệu về việc ông N mua đất của cụ C2, về việc đổi đất giữa ông N và ông H2; tiến hành xem xét thẩm định xác định diện tích đất ông N mua của cụ C2 (theo lời khai của ông N) và đổi cho ông H2, xác định tài sản, công trình cây cối, lâm lộc có trên diện tích đất này; làm rõ diện tích 13,7m² đất thuộc ranh giới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C2 nhưng gia đình ông N đang sử dụng có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N không? Tiến hành xem xét thẩm định xác định thửa đất 247² có cây cối, lâm lộc gì, số lượng bao nhiêu? Tòa án sơ thẩm cũng cần thu thập tài liệu làm rõ công sức của người quản lý, trông coi di sản là cụ M, ông V, bà K khi thụ lý, giải quyết yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ C2, cụ B. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều không đề nghị tiến hành xem xét, thẩm định và không đồng ý nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu chứng cứ như trên nên chưa đủ tài liệu, chứng cứ để giải

quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, vi phạm quy định tại Điều 96, Điều 97, khoản 1 Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tòa sơ thẩm chưa làm rõ yêu cầu chia thừa kế theo di chúc gồm những tài sản nào, chia cho ai dẫn đến chưa xác định phạm vi yêu cầu khởi kiện trong vụ án nên chưa thu thập đủ tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án, không giải quyết hết yêu cầu của đương sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, vi phạm Điều 5, Điều 17, Điều 96, Điều 97, Điều 98, khoản 1 Điều 101, Điều 186, Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo nội dung Di chúc thì cụ C2 để lại di sản cho ông V- bà K các tài sản gồm (b1 298):

“Nhà trên 5 gian + nhà ngang 3 gian nhà công trình phụ 3 gian + 1 gian bếp+ 1 gian chuồng gà. Các dụng cụ gồm có: 1 tủ chè + 1 bàn toạ (phản)+ 1 bộ bàn ghế ngồi uống nước, giường có 2 cái +1 xe rửa+ xoong to nhỏ gồm có 6 cái+ thau to nhỏ có 3 cái+ mâm 2 cái, hòm đựng thóc có 1.

Đất ở + đất vườn 672,5m² + đất 02 có 2s10 ở Đ, ao cá dưới đường nhựa 0s8t

Đất canh tác ngoài đồng gồm có: Đồng hóp 1 thửa 2 sào, 1 thửa 1s, đồng ngoài là 2 sào. ..”

Như vậy, di sản cụ C2 di chúc để cho ông V, bà K ngoài tài sản là đất ở, đất vườn, đất lâm nghiệp còn có diện tích đất nông nghiệp (đất canh tác ngoài đồng), đất ao và một số đồ dùng khác. Tòa án sơ thẩm tuyên Di chúc của cụ C2 hợp pháp nhưng không lấy lời khai, không thu thập tài liệu giấy tờ, không tiến hành xem xét thẩm định để làm rõ hiện trạng diện tích đất canh tác cụ C2 di chúc cho ông V bà K, trong diện tích đất canh tác này có phần diện tích đất của cụ M, bà C1 không; không thu thập tài liệu chứng cứ, xem xét thẩm định đối với di sản thừa kế là ao cá dưới đường nhựa để xác định vị trí, diện tích, hiện trạng sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều không đề nghị tiến hành xem xét, thẩm định và không đồng ý nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu chứng cứ như trên nên chưa đủ tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, vi phạm quy định tại Điều 96, Điều 97, Điều 98, khoản 1 Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cụ C2 di chúc để cho ông V, bà K tài sản là đất ở, đất vườn, đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp, đất ao và một số đồ dùng khác. Ông V, bà K đề nghị chia di sản thừa kế theo di chúc cho ông V, bà K được hưởng toàn bộ tài sản theo Di chúc ngày 18/4/2014 của cụ C2. Tòa án sơ thẩm xác nhận di chúc ngày 18/4/2014 của cụ C2 có hiệu lực pháp luật nhưng chỉ xem xét, quyết định đối với đất ở, đất vườn, đất lâm nghiệp, chưa xem xét, quyết định đối với đất nông

nghiệp, đất ao là không xem xét giải quyết hết yêu cầu của đương sự, vi phạm Điều 5, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự làm cho vụ án giải quyết không triệt để, nếu Tòa phúc thẩm giải quyết vi phạm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm theo Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong Di chúc, cụ C2 để lại di sản thừa kế cho ông V, bà K và các cháu. Ông V, bà K đề nghị chia di sản của cụ C2 theo di chúc lập ngày 18/4/2014. Tòa sơ thẩm không thực hiện các thủ tục thông báo yêu cầu ông V, bà K nộp tạm ứng án phí, không xem xét, đánh giá, nhận định gì đối với yêu cầu của ông V, bà K đề nghị chia di sản của cụ C2 theo di chúc lập ngày 18/4/2014. Tại phần quyết định của bản án, Tòa án giải quyết xác nhận di chúc lập ngày 18/4/2014 của cụ C2 có hiệu lực pháp luật, ông V được hưởng toàn bộ di sản của cụ C2 để lại theo di chúc, không quyết định bà K được hưởng di sản cùng với ông V nhưng lại buộc bà K phải chịu án phí cùng với ông V số tiền 33.539.600 đồng là thiếu sót, có sự mâu thuẫn giữa phần nhận định và quyết định của bản án, không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho bà K, vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đưa thiếu người tham gia tố tụng: Như đã phân tích ở mục [2] thì gia đình ông N đang sử dụng một phần diện tích đất của thửa đất 177 và thửa 247⁶. Tòa sơ thẩm không đưa vợ và các con ông N, ông Nguyễn Văn H2 (người nhận đổi đất của ông N) là những người đang trực tiếp sử dụng diện tích đất có tranh chấp vào tham gia tố tụng là vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Do vậy, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị D, ông Trần Văn N, bà Trần Thị C1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, hủy bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng: Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị D, ông Trần Văn N, bà Trần Thị C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị D, ông Trần Văn N, bà Trần Thị C1, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 26/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Trần Thị D, ông Trần Văn N, bà Trần Thị C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà Trần Thị C1 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003302 ngày 13/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện